

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/06/2019)
Ông Nguyễn Duy Dục	Thành viên	
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/06/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

- đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Vương Đức Nhật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp về việc Công ty thực hiện mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với giá 29.500 VND/1 cổ phần, việc mua cổ phần với giá 29.500 VND/1 cổ phần đã được thông qua tại nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp số tiền là 340.359.984.899 VND. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được giá trị hợp lý của giá mua số cổ phần này (chi tiết xem tại Thuyết minh số 5).

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiệp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND. Phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi khoản nợ vay đã được xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận có chức năng thẩm định giá là Công ty TNHH Kiểm toán Vaco tại ngày 26/09/2018. Với tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của mệnh giá cổ phần hoán đổi nợ vay 10.000 VND/1 cổ phần (chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

Công ty chưa ước tính và ghi nhận lãi chậm thanh toán của hợp đồng số CP-TK-2017-2902 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn với nhà thầu Nanjing C-Hope Cement Engineer Group về việc nhập mua máy móc, thiết bị cho dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW. Tổng số tiền Công ty chậm thanh toán đến thời điểm 30/06/2019 là 111.215.080.575 VND. Với tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		576.840.918.169	420.622.764.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.990.258.383	1.601.534.191
111	1. Tiền		4.990.258.383	1.601.534.191
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		435.306.757.312	320.600.062.548
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.645.026.790	107.418.360.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	395.353.326.070	196.483.790.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.621.644.876	20.011.151.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
140	III. Hàng tồn kho	8	80.140.137.011	54.198.861.345
141	1. Hàng tồn kho		80.140.137.011	54.198.861.345
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		56.403.765.463	44.222.306.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.534.663.317	1.484.927.309
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.568.571.543	42.736.848.883
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	300.530.603	530.603
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.054.832.693.914	898.358.696.322
220	I. Tài sản cố định		847.554.781.315	873.222.699.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	847.554.781.315	873.222.699.570
222	- Nguyên giá		1.043.784.738.660	1.043.564.738.660
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(196.229.957.345)	(170.342.039.090)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		152.715.000	152.715.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.715.000)	(152.715.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		186.544.477.700	4.661.126.943
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	186.544.477.700	4.661.126.943
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	20.000.000.000	20.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		733.434.899	474.869.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	733.434.899	474.869.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.631.673.612.083	1.318.981.461.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.175.876.902.648	858.207.634.826
310	I. Nợ ngắn hạn		607.624.831.829	339.588.661.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	181.508.873.137	64.772.907.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	146.879.296.925	85.184.233.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	74.040	1.458.435.227
314	4. Phải trả người lao động		2.729.633.651	2.986.078.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.172.589.434	22.549.721.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.206.824.853	19.516.839.332
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	239.127.539.789	143.120.445.569
330	II. Nợ dài hạn		568.252.070.819	518.618.973.688
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	62.609.131.324	130.701.141.424
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	505.642.939.495	387.917.832.264
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.796.709.435	460.773.826.375
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	455.796.709.435	460.773.826.375
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		378.390.000.000	378.390.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		378.390.000.000	378.390.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.650.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.370.726.621	15.182.843.561
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.182.843.561	9.860.414.173
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.812.116.940)	5.322.429.388
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.631.673.612.083	1.318.981.461.201

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	261.437.380.841	265.245.282.260
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.437.380.841	265.245.282.260
11	3. Giá vốn hàng bán	22	231.876.611.055	242.127.028.082
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.560.769.786	23.118.254.178
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.748.908	1.938.093
22	6. Chi phí tài chính	23	30.414.599.379	15.973.197.709
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.904.094.541	13.435.854.350
25	7. Chi phí bán hàng		39.756.923	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.903.809.688	4.059.894.993
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.794.647.296)	3.087.099.569
31	10. Thu nhập khác		20.000.000	-
32	11. Chi phí khác	25	37.469.644	156.133.306
40	12. Lợi nhuận khác		(17.469.644)	(156.133.306)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.812.116.940)	2.930.966.263
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	554.708.472
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(4.812.116.940)</u>	<u>2.376.257.791</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(127)	122

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phạm Tiên Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.812.116.940)	2.930.966.263
	2. Điều chỉnh cho các khoản		56.299.768.726	38.799.439.501
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		25.887.918.255	23.294.852.517
03	- Các khoản dự phòng		-	(179.147.871)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.510.504.838	2.249.818.598
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.748.908)	(1.938.093)
06	- Chi phí lãi vay		28.904.094.541	13.435.854.350
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.487.651.786	41.730.405.764
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		121.057.986.573	(118.963.253.606)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.941.275.666)	(18.331.172.291)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.480.567.362	(22.062.736.691)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(308.301.098)	(62.001.729)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.249.349.126)	(9.960.061.438)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.758.362.027)	(412.498.459)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.571.600.000	10.626.205.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.532.940.639)	(10.626.205.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.807.577.165	(128.061.318.450)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(145.353.803.332)	(157.035.590.146)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ⁽ⁱ⁾		(251.800.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.748.908	43.018.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(397.151.054.424)	(156.992.572.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		350.504.134.309	429.836.153.396
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(136.771.932.858)	(144.876.114.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		213.732.201.451	284.960.039.225

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.388.724.192	(93.851.278)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.601.534.191	607.076.081
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.990.258.383</u>	<u>513.224.803</u>

⁽ⁱ⁾ Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn ứng trước tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Sài Sơn II cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp trong kỳ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13/10/2018 đã ký giữa hai bên.


Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019


Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng


Vương Đức Nhật

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 VND (Bằng chữ : Ba trăm bảy tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng), tương đương 37.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn và các đơn vị khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ	05 - 08 năm
- Các tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	255.271.594	46.049.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.734.986.789	1.555.484.983
	4.990.258.383	1.601.534.191

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	26.474.544.201	-	105.218.878.124	-
- Các khách hàng khác	2.170.482.589	(2.138.304.514)	2.199.482.589	(2.138.304.514)
	28.645.026.790	(2.138.304.514)	107.418.360.713	(2.138.304.514)
b) Các bên liên quan	26.474.544.201	-	105.218.878.124	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	26.062.222.569	-	101.316.271.874	-
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân	26.112.180.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp ⁽¹⁾	340.359.984.899	-	88.559.984.899	-
- Các nhà cung cấp khác	2.818.938.602	(63.450.000)	6.607.534.013	(63.450.000)
	395.353.326.070	(63.450.000)	196.483.790.786	(63.450.000)
b) Các bên liên quan	366.422.207.468	-	189.876.256.773	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

⁽¹⁾ Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiếp về việc mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiếp tại Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Sài Sơn II với các nội dung cụ thể như sau:

- Số cổ phần chuyển nhượng: 12.950.000 cổ phần (tương đương với 86,33% vốn điều lệ);
- Đơn giá chuyển nhượng: 29.500 đồng/1 cổ phần;
- Phương thức thanh toán: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán giá 100% giá trị cổ phần cho bên chuyển nhượng với số tiền là: 382.025.000.000 VND;
- Thời gian thực hiện chuyển nhượng cổ phần: Sau khi bên nhận chuyển nhượng thanh toán 100% giá trị cổ phần chuyển nhượng cho bên bán thì toàn bộ 12.950.000 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho bên mua.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	161.736.732	-	160.107.500	-
Các khoản phải thu khác	14.459.908.144	(1.111.485.910)	19.851.043.973	(1.111.485.910)
- Gốc vay Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ⁽¹⁾	13.136.600.000	-	18.708.200.000	-
- Lãi vay Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II	175.540.639	-	-	-
- Tiền cho vay đối với Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản phải thu khác	347.767.505	(311.485.910)	342.843.973	(311.485.910)
	14.621.644.876	(1.111.485.910)	20.011.151.473	(1.111.485.910)
Phải thu khác là bên liên quan	13.312.140.639	-	18.708.200.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty CP Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 (xem thuyết minh số 17). Nội dung cụ thể như sau:

- Công ty CP Xi măng Sài Sơn thay Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II;
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty CP Xi măng Sài Sơn tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng;
- Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	-	560.594.133	-
Nguyễn Quốc Bảng - Văn phòng Hà Nội	496.996.400	-	496.996.400	-
Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	-
Ủy ban nhân dân xã Sài Sơn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	965.450.468	-	965.450.468	-
	3.313.240.424	-	3.313.240.424	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.095.873.990	-	46.627.620.090	-
Công cụ, dụng cụ	231.856.831	-	111.165.252	-
Thành phẩm	812.406.190	-	7.460.076.003	-
	80.140.137.011	-	54.198.861.345	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.534.663.317	1.064.428.019
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành trung tâm	-	413.340.195
- Chi phí bảo hiểm	-	7.159.095
	<u><u>1.534.663.317</u></u>	<u><u>1.484.927.309</u></u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	733.434.899	474.869.809
	<u><u>733.434.899</u></u>	<u><u>474.869.809</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	369.404.867.819	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.564.738.660
- Mua trong kỳ	-	220.000.000	-	-	-	220.000.000
Số dư cuối kỳ	369.404.867.819	667.572.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.784.738.660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.400.664.960	113.381.988.849	3.016.063.349	454.810.914	88.511.018	170.342.039.090
- Khấu hao trong kỳ	7.805.116.017	17.561.623.842	424.679.436	74.539.794	21.959.166	25.887.918.255
Số dư cuối kỳ	61.205.780.977	130.943.612.691	3.440.742.785	529.350.708	110.470.184	196.229.957.345
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	316.004.202.859	553.970.399.376	2.763.658.670	272.159.683	212.278.982	873.222.699.570
Tại ngày cuối kỳ	308.199.086.842	536.628.775.534	2.338.979.234	197.619.889	190.319.816	847.554.781.315

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 844.827.862.376 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 972.005.706 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW ⁽ⁱ⁾	186.544.477.700	4.661.126.943
	186.544.477.700	4.661.126.943

⁽ⁱ⁾ Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Xi măng Sài Sơn;
- Địa điểm xây dựng: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội;
- Tổng mức đầu tư: 283.651.015.703 VND;
- Mục đích xây dựng: Cấp điện một phần cho các phụ tải của Công ty CP Xi măng Sài Sơn (nhu cầu công suất 20 MW), phần công suất còn thiếu sẽ được nhận từ lưới điện qua nhà máy biến áp 20.000 kVA;
- Diện tích xây dựng: Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW được xây dựng trên diện tích đất 16ha của Công ty;
- Tiến độ xây dựng: Dự án bắt đầu triển khai từ ngày 28/04/2018, thời gian thi công dự án dự kiến 12 tháng kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2019: Các chi phí tập hợp tại dự án chủ yếu là chi phí máy móc thiết bị, chi phí lương, chi phí lãi vay và một số chi phí xuất vật tư phục vụ dự án. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án về Việt Nam để thi công lắp đặt, dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào quý 4/2019.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	13,33%	13,33%	Sản xuất kinh doanh xi măng, clinker

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty đầu tư khác trong kỳ: xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	173.824.211.899	173.824.211.899	130.701.141.424	130.701.141.424
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama - Ninh Bình	15.987.786.323	15.987.786.323	-	-
- Các nhà cung cấp khác	54.306.006.239	54.306.006.239	64.772.907.856	64.772.907.856
	244.118.004.461	244.118.004.461	195.474.049.280	195.474.049.280
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	181.508.873.137	181.508.873.137	64.772.907.856	64.772.907.856
- Phải trả người bán dài hạn	62.609.131.324	62.609.131.324	130.701.141.424	130.701.141.424
	244.118.004.461	244.118.004.461	195.474.049.280	195.474.049.280

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn				
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam ⁽ⁱ⁾	106.747.567.940		82.923.000.000	82.923.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân	21.140.360.000		2.190.000.000	2.190.000.000
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	18.920.130.661		-	-
- Các đối tượng khác	71.238.324		71.233.036	71.233.036
	146.879.296.925		85.184.233.036	85.184.233.036
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	125.667.698.601		82.923.000.000	82.923.000.000

① Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/10/2018 thì Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam đồng ý chuyển trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn nhằm được ổn định giá bán sản phẩm trong năm 2018 và năm 2019.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.458.362.027	-	1.758.362.027	300.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	530.603	-	-	-	530.603	-
Thuế tài nguyên	-	73.200	442.680	441.840	-	74.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.111.434.988	1.111.434.988	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.872.504	3.872.504	-	-
	530.603	1.458.435.227	1.120.250.172	2.878.611.359	300.530.603	74.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.388.602.059	17.733.856.644
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	4.783.987.375	4.815.864.573
	29.172.589.434	22.549.721.217

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	440.193.361	347.512.457
Bảo hiểm xã hội	-	32.175.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.766.631.492	19.137.151.330
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - Khoản vay hộ Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ⁽¹⁾	7.515.800.000	18.708.200.000
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	121.947.997	278.869.500
- Phải trả, phải nộp khác	128.883.495	150.081.830
	8.206.824.853	19.516.839.332

⁽¹⁾ Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty CP Xi măng Sài Sơn về việc Công ty CP Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn theo Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm, hạn mức cho vay là 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 325.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2019 là 7.515.800.000 VND, toàn bộ số dư sẽ đến hạn trả trong 6 tháng tới.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây, thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	140.643.670.573	140.643.670.573	224.111.827.080	126.162.357.860	238.593.139.793	238.593.139.793
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.476.774.996	2.476.774.996	267.199.998	2.209.574.998	534.399.996	534.399.996
	143.120.445.569	143.120.445.569	224.379.027.078	128.371.932.858	239.127.539.789	239.127.539.789
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	390.394.607.260	390.394.607.260	126.392.307.229	10.609.574.998	506.177.339.491	506.177.339.491
	390.394.607.260	390.394.607.260	126.392.307.229	10.609.574.998	506.177.339.491	506.177.339.491
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.476.774.996)	(2.476.774.996)	(267.199.998)	(2.209.574.998)	(534.399.996)	(534.399.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	387.917.832.264	387.917.832.264			505.642.939.495	505.642.939.495

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	150.092.047.481	98.549.521.383
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	24.997.759.426	24.977.649.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng khế ước	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tiền gửi theo các thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	17.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	49.990.057.286	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	13.496.775.600	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	16.500.000	16.500.000
				238.593.139.793	140.643.670.573

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
					30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	2019	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	1.942.375.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo khế ước cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	265.760.251.529
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng lần giải ngân	2021	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	1.202.400.011
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	VND	Chi tiết theo thỏa thuận	2021	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo thỏa thuận cụ thể)	Tin chấp	2.158.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Tin chấp	16.943.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo khế ước cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	71.320.240.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Thực vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	2.800.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo		
					30/06/2019	01/01/2019	
	VND				VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh đô	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.289.000.000	8.289.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	19.979.340.720	19.979.340.720
						506.177.339.491	390.394.607.260
						(534.399.996)	(2.476.774.996)
						505.642.939.495	387.917.832.264

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Mối quan hệ	Số tiền VND	Lãi VND	Số tiền VND
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp ⁽¹⁾	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	21.797.555.699	6.283.029.503	2.158.000.000
		21.797.555.699	6.283.029.503	2.158.000.000
				6.283.029.503

⁽¹⁾ Khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo Khế ước vay số 01/KUUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 phục vụ cải tạo nhà máy Xi măng Nam Sơn, lãi suất khoản vay là 13%/năm. Theo Phụ lục khế ước vay tiền số 01/PLKUVT/SS-NST ngày 01/03/2018 về việc điều chỉnh lãi suất giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là 0%, áp dụng từ ngày 01/03/2018 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.376.257.791	2.376.257.791		
Trích bù đắp Quý phúc lợi năm trước chi vượt	-	-	-	-	(713.722.264)	(713.722.264)		
Số dư cuối kỳ trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	13.477.392.290	275.838.375.104		
Số dư đầu năm nay	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.182.843.561	460.773.826.375		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(4.812.116.940)	(4.812.116.940)		
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(165.000.000)	-	-	-	(165.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	10.370.726.621	455.796.709.435		

Trong năm 2018, theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiếp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	12,70%	48.066.470.000	12,70%
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	241.809.510.000	63,90%	191.703.260.000	50,66%
Các cổ đông khác	88.514.020.000	23,39%	138.620.270.000	36,63%
Cộng	378.390.000.000	100%	378.390.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	378.390.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	378.390.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.757.250	2.757.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	2.757.250	2.757.250

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	59.385.269.814

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm, từ ngày UBND tỉnh ký Quyết định cho Công ty thuê đất đến ngày 15/11/2056. Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
- Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	258.101.359.809	163.736.419.136
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.336.021.032	101.395.340.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	113.522.214
	261.437.380.841	265.245.282.260

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	217.773.689.933	265.131.760.046
--	------------------------	------------------------

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	228.746.761.905	140.552.098.322
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	3.129.849.150	101.461.407.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	113.522.214
	231.876.611.055	242.127.028.082

Giá vốn với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	-	101.461.407.546
--	---	------------------------

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.904.094.541	13.435.854.350
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.510.504.838	2.249.818.598
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	287.524.761
	30.414.599.379	15.973.197.709

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.616.660	716.792.304
Chi phí nhân công	1.889.114.739	1.888.275.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.907.822	803.907.822
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.392.400
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(466.672.632)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.562.179	451.506.764
Chi phí khác bằng tiền	514.608.288	662.693.298
	3.903.809.688	4.059.894.993

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	35.398.676	156.133.306
Phạt chậm nộp bảo hiểm	2.070.968	-
	37.469.644	156.133.306

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.812.116.940)	2.930.966.263
Các khoản điều chỉnh tăng	192.233.282	310.896.944
- Chi phí không được trừ	154.763.638	154.763.638
- Các khoản tiền phạt	37.469.644	156.133.306
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(468.320.845)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.619.883.658)	2.773.542.362
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	554.708.472
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.458.362.027	412.498.459
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.758.362.027)	(412.498.459)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(300.000.000)	554.708.472

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.812.116.940)	2.376.257.791
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.812.116.940)	2.376.257.791
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.839.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(127)	122

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.313.731.190	84.715.203.442
Chi phí nhân công	11.339.105.365	8.810.707.151
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.673.039.385	154.806.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.887.918.255	23.294.852.517
Thuế, phí và lệ phí	1.114.434.988	1.228.349.602
Hoàn nhập dự phòng	-	(466.672.632)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.136.761.569	32.043.194.300
Chi phí khác bằng tiền	1.577.667.951	921.355.845
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	226.042.658.703	150.701.797.208

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.990.258.383	-	1.601.534.191	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.266.671.666	(3.249.790.424)	127.429.512.186	(3.249.790.424)
	48.256.930.049	(3.249.790.424)	129.031.046.377	(3.249.790.424)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	744.770.479.284	531.038.277.833
Phải trả người bán, phải trả khác	252.324.829.314	214.990.888.612
Chi phí phải trả	29.172.589.434	22.549.721.217
	1.026.267.898.032	768.578.887.662

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền	4.990.258.383	-	-	4.990.258.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.016.881.242	-	-	40.016.881.242
Cộng	45.007.139.625	-	-	45.007.139.625
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	1.601.534.191	-	-	1.601.534.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.179.721.762	-	-	124.179.721.762
Cộng	125.781.255.953	-	-	125.781.255.953

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	239.127.539.789	505.642.939.495	-	744.770.479.284
Phải trả người bán, phải trả khác	189.715.697.990	62.609.131.324	-	252.324.829.314
Chi phí phải trả	29.172.589.434	-	-	29.172.589.434
Cộng	458.015.827.213	568.252.070.819	-	1.026.267.898.032
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	143.120.445.569	387.917.832.264	-	531.038.277.833
Phải trả người bán, phải trả khác	84.289.747.188	130.701.141.424	-	214.990.888.612
Chi phí phải trả	22.549.721.217	-	-	22.549.721.217
Cộng	249.959.913.974	518.618.973.688	-	768.578.887.662

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	350.504.134.309	429.836.153.396

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	136.771.932.858	144.876.114.171

31. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ – NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đang thực hiện nhận chuyển nhượng số vốn 86,67% vốn điều lệ của các cổ đông còn lại (bao gồm ông Nguyễn Sỹ Tiệp 86,34%, bà Nguyễn Thu Hằng 0,33%) để sở hữu 100% vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và chuyển đổi công ty này thành Công ty TNHH Xi măng Sài Sơn. Tính đến ngày 30/06/2019, Công ty đã tạm ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II số tiền là 340.359.984.899 VND theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp với giá mua là 29.500 VND/1 cổ phần (chi tiết xem tại thuyết minh số 5).

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty đầu tư khác
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	Phó Giám đốc Công ty là Giám đốc Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (BLQ) như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại thuyết minh số 18):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	217.773.689.933	265.131.760.046
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	3.336.021.032	237.148.669.137
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	214.437.668.901	27.983.090.909

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	-	101.461.407.546
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	101.461.407.546
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	45.334.590.277	136.701.781.034
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	45.334.590.277	136.701.781.034
Lãi vay đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	258.423.750	1.411.240.974
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	258.423.750	1.411.240.974
Tiền đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	11.192.400.000	10.626.205.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	11.192.400.000	10.626.205.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.474.544.201	105.218.878.124
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	26.474.544.201	105.218.878.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	366.422.207.468	189.876.256.773
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	26.062.222.569	101.316.271.874
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	340.359.984.899	88.559.984.899
Phải thu khác	13.312.140.639	18.708.200.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	13.312.140.639	18.708.200.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	125.667.698.601	82.923.000.000
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	106.747.567.940	82.923.000.000
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	18.920.130.661	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	35.680.000	39.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	59.680.000	160.000.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Vương Thị Bích Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phạm Tiên Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật

Giám đốc

